

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 41 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) |
| Bà Trần Kim Liên | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Quang Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quang Sáu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Trung | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 188/UQ-VINASEED ngày 10 tháng 3 năm 2025)

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 079/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.290.546.146.074 | 1.366.015.856.357 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 278.670.806.878 | 478.493.214.743 |
| 1. Tiền | 111 | | 263.170.806.878 | 359.193.214.743 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.500.000.000 | 119.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.027.221.918 | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.027.221.918 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 444.365.279.534 | 378.523.100.222 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 273.993.260.605 | 221.735.490.360 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 52.899.443.034 | 37.320.500.215 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 35 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 20.513.825.773 | 21.243.624.313 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.041.249.878) | (1.776.514.666) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 553.662.512.419 | 438.153.645.141 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 561.973.732.061 | 445.995.047.831 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.311.219.642) | (7.841.402.690) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.820.325.325 | 10.845.896.251 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 2.666.577.901 | 5.824.558.856 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 7.029.496.561 | 2.456.787.710 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 2.124.250.863 | 2.564.549.685 |



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 864.318.206.335 | 855.149.036.315 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 824.714.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 824.714.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 767.788.543.772 | 742.942.954.919 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 546.870.342.573 | 523.176.916.064 |
| - Nguyên giá | 222 | | 997.780.553.784 | 923.514.523.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (450.910.211.211) | (400.337.607.123) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 220.918.201.199 | 219.766.038.855 |
| - Nguyên giá | 228 | | 270.614.585.343 | 264.407.935.393 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (49.696.384.144) | (44.641.896.538) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 10.832.299.274 | 10.584.021.116 |
| - Nguyên giá | 231 | | 14.808.361.147 | 13.350.617.119 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (3.976.061.873) | (2.766.596.003) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.580.075.582 | 7.733.246.245 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 10.580.075.582 | 7.733.246.245 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 26.061.735.380 | 26.061.735.380 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26.061.735.380 | 26.061.735.380 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.230.838.327 | 67.827.078.655 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 31.382.086.850 | 31.000.731.051 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 11.039.285.519 | 6.942.494.762 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 786.116.230 |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 5.809.465.958 | 29.097.736.612 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.154.864.352.409 | 2.221.164.892.672 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 634.219.457.983 | 775.029.726.630 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 601.584.763.565 | 742.914.024.178 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 121.338.285.806 | 128.719.616.999 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.656.585.328 | 15.093.199.607 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 22.502.222.650 | 23.620.530.853 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 28.814.530.264 | 21.637.130.952 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 14.637.945.284 | 20.144.933.061 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 320.192.727 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 172.681.992.925 | 194.183.399.442 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 21 | 195.464.591.706 | 315.821.580.222 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26.168.416.875 | 23.693.633.042 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.634.694.418 | 32.115.702.452 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.273.495.800 | 742.964.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 31.361.198.618 | 31.372.738.452 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.520.644.894.426 | 1.446.135.166.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 1.520.644.894.426 | 1.446.135.166.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 331.245.527.850 | 331.245.527.850 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.958.080.000 | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 553.630.432.503 | 509.428.844.839 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 358.200.813.202 | 339.877.961.131 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 162.068.312.500 | 117.227.833.537 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 196.132.500.702 | 222.650.127.594 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 93.790.160.871 | 89.762.952.222 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.154.864.352.409 | 2.221.164.892.672 |

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 2.594.400.629.388 | 2.206.476.770.842 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 145.704.361.430 | 170.999.979.496 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 2.448.696.267.958 | 2.035.476.791.346 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 1.722.864.945.545 | 1.400.798.894.435 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 725.831.322.413 | 634.677.896.911 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 19.021.593.171 | 14.736.850.853 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 39.599.952.400 | 37.653.156.001 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.890.185.178 | 19.089.991.819 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 235.713.205.972 | 182.485.542.605 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 196.309.837.839 | 172.754.587.443 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 273.229.919.373 | 256.521.461.715 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.037.976.150 | 13.048.543.014 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.209.973.053 | 2.816.911.382 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1.171.996.903) | 10.231.631.632 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 272.057.922.470 | 266.753.093.347 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 50.588.445.538 | 37.676.157.460 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | (4.108.330.591) | (1.051.574.335) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 225.577.807.523 | 230.128.510.222 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 217.949.064.379 | 223.527.738.594 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 7.628.743.144 | 6.600.771.628 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 11.712 | 10.735 |

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 272.057.922.470 | 266.753.093.347 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 80.708.186.129 | 74.046.710.337 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.734.552.164 | (7.464.442.565) |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (3.398.981.285) | (1.648.771.670) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (14.287.388.825) | (23.201.971.389) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 17.890.185.178 | 19.089.991.819 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 354.704.475.831 | 327.574.609.879 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (73.622.471.748) | 13.637.438.716 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (115.978.684.230) | 33.251.827.822 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (17.622.592.506) | (11.945.270.782) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.776.625.156 | (5.492.779.513) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (17.520.411.971) | (17.346.809.162) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (53.287.936.713) | (18.281.349.150) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (67.260.189.083) | (70.322.889.085) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 12.188.814.736 | 251.074.778.725 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (92.193.970.635) | (56.304.017.241) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 819.000.000 | 12.007.689.553 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.027.221.918) | (162.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 60.000.000.000 | 8.800.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.253.029.578 | 10.718.872.039 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19.149.162.975) | (186.777.455.649) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.024.541.083.253 | 838.911.474.898 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.144.898.071.769) | (744.088.474.118) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (73.367.170.310) | (90.061.523.625) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (193.724.158.826) | 4.761.477.155 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (200.684.507.065) | 69.058.800.231 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 478.493.214.743 | 407.897.570.630 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 862.099.200 | 1.536.843.882 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 278.670.806.878 | 478.493.214.743 |

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 675 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 675 người).

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT Đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa |
| 2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình | Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình |
| 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| 4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên | Thôn 4, Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| 5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam | Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |
| 6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i) | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |
| 7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì | Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội |
| 8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên |
| 9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương | Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội |
| 10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín | Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội |
| 12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay | Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|------------------------------|--|--------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền quyết định (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền quyết định (%) | |
| Công ty con trực tiếp | | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Hồ Chí Minh | 96,41% | 96,41% | 96,41% | 96,41% | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại. |
| 2. | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i) | Đồng Tháp | 98,92% | 100% | 98,92% | 100% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản. |
| 3. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Hà Nam | 94,00% | 94,00% | 94,00% | 94,00% | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |
| 4. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây) | Hà Nội | 53,80% | 53,80% | 53,80% | 53,80% | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận. |
| 5. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Quảng Nam | 90,02% | 90,02% | 90,02% | 90,02% | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ. |

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|------------------------------|--|--------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
| Công ty con gián tiếp | | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii) | Hồ Chí Minh | 80,73% | 83,74% | 80,73% | 83,74% | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. |
| 2. | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii) | Đồng Tháp | 98,92% | 100% | 98,92% | 100% | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì. |
| (i) | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. | | | | | | |
| (ii) | Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. | | | | | | |
| (iii) | Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam. | | | | | | |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 48 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 19 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 19 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 25 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 - 49 |
| Phần mềm máy tính | 02 - 06 |
| Bản quyền | 03 - 20 |
| Khác | 15 |

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Tháp

Mười, tỉnh Đồng Tháp. Các chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032 và đất tại khu Công nghiệp Trường Xuân được miễn tiền thuê đất 08 năm 11 tháng và 16 ngày, từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice") và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty Vinarice và Công ty Cổ phần Solar Đồng Tháp và các phụ lục hợp đồng. Căn cứ theo các hợp đồng này, Công ty và Công ty Vinarice đã góp vốn đầu tư vào các Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm và được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.196.315.214 | 4.037.478.540 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 259.974.491.664 | 355.155.736.203 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 15.500.000.000 | 119.300.000.000 |
| | 278.670.806.878 | 478.493.214.743 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm - 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,8%/năm - 5,7%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.027.221.918 | 2.027.221.918 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | 2.027.221.918 | 2.027.221.918 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và có lãi suất từ 4,45%/năm đến 4,57%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|------------|----------|----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ii) | 26.061.735.380 | - | (iii) 26.061.735.380 | - | - | (iii) |
| | 26.061.735.380 | - | 26.061.735.380 | - | - | |

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 54.818.929.875 | 35.158.991.532 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội | 8.580.825.947 | 14.915.246.521 |
| Phải thu khách hàng khác | 210.593.504.783 | 171.661.252.307 |
| | 273.993.260.605 | 221.735.490.360 |

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) - **103.442.000**

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Trần Văn Cư | 4.409.479.575 | - |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 721 | 3.870.000.000 | 3.930.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 44.619.963.459 | 33.390.500.215 |
| | 52.899.443.034 | 37.320.500.215 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống | 6.010.145.411 | 4.412.687.819 |
| Tạm ứng | 4.459.551.967 | 8.473.340.725 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.671.232.876 | 2.384.617.737 |
| Phải thu khác | 8.372.895.519 | 5.972.978.032 |
| | 20.513.825.773 | 21.243.624.313 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 1.991.232.876 | 2.035.616.438 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 824.714.000 | - |
| | 824.714.000 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 80.001.744.621 | (1.877.039.879) | 70.870.465.280 | (1.830.510.395) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.992.846.139 | - | 2.064.535.448 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.845.855.490 | - | 6.104.966.010 | - |
| Thành phẩm | 471.430.476.000 | (6.083.005.989) | 365.439.808.791 | (5.700.987.873) |
| Hàng hoá | 2.702.809.811 | (351.173.774) | 1.515.272.302 | (309.904.422) |
| | 561.973.732.061 | (8.311.219.642) | 445.995.047.831 | (7.841.402.690) |

Trong năm, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là 2.588.732.303 VND và 2.118.915.351 VND (trong năm 2023: trích lập và hoàn nhập lần lượt là 7.531.498.268 VND và 12.615.811.443 VND) do một số chủng loại giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định, giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Như trình bày tại thuyết minh số 21, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.446.752.663 | 4.033.875.717 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 553.067.153 | 1.164.826.302 |
| Khác | 666.758.085 | 625.856.837 |
| | 2.666.577.901 | 5.824.558.856 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng | 11.038.314.102 | 11.200.336.362 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 6.463.564.212 | 4.915.827.213 |
| Chi phí hợp tác đầu tư | 5.692.571.352 | 6.048.357.072 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.426.483.516 | 4.250.587.822 |
| Tiền thuê đất | 3.012.660.691 | 3.915.640.050 |
| Khác | 748.492.977 | 669.982.532 |
| | 31.382.086.850 | 31.000.731.051 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.540.408.136 | 14.472.137.428 | 14.031.838.606 | 2.100.109.314 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.141.549 | - | - | 24.141.549 |
| | 2.564.549.685 | 14.472.137.428 | 14.031.838.606 | 2.124.250.863 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 161.491.752 | 4.752.299.984 | 4.508.733.291 | 405.058.445 |
| Thuế giá trị gia tăng | 301.272.395 | 5.059.069.131 | 4.337.777.290 | 1.022.564.236 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.413.232.527 | 51.567.917.607 | 53.287.936.713 | 20.693.213.421 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 363.147.631 | 11.625.440.348 | 11.988.587.979 | - |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | 381.386.548 | 1.308.128.007 | 1.308.128.007 | 381.386.548 |
| | 23.620.530.853 | 74.312.855.077 | 75.431.163.280 | 22.502.222.650 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Khác VND | Tổng VND |
|---|-------------------------------|----------------------------|--|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 538.352.738.633 | 319.990.187.111 | 55.086.109.788 | 8.948.722.276 | 1.136.765.379 | 923.514.523.187 |
| Tăng trong năm | 15.104.677.747 | 25.403.919.521 | 10.178.004.730 | 141.990.000 | 48.411.000 | 50.877.002.998 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 24.856.155.624 | 1.103.823.594 | - | - | - | 25.959.979.218 |
| Thanh lý, nhượng bán | (742.410.791) | (133.760.000) | (1.637.837.181) | (56.943.647) | - | (2.570.951.619) |
| Phân loại lại | 232.769.173 | 739.882.601 | (507.504.521) | (1.270.336.850) | 805.189.597 | - |
| Số dư cuối năm | 577.803.930.386 | 347.104.052.827 | 63.118.772.816 | 7.763.431.779 | 1.990.365.976 | 997.780.553.784 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 198.920.235.662 | 157.743.823.531 | 36.394.944.077 | 6.141.838.474 | 1.136.765.379 | 400.337.607.123 |
| Khấu hao trong năm | 23.957.594.741 | 24.604.864.032 | 4.018.316.850 | 219.552.055 | 343.228.029 | 53.143.555.707 |
| Thanh lý, nhượng bán | (742.410.791) | (133.760.000) | (1.637.837.181) | (56.943.647) | - | (2.570.951.619) |
| Phân loại lại | 835.075.926 | (862.262.809) | 470.630.910 | 345.343.613 | (788.787.640) | - |
| Số dư cuối năm | 222.970.495.538 | 181.352.664.754 | 39.246.054.656 | 6.649.790.495 | 691.205.768 | 450.910.211.211 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 339.432.502.971 | 162.246.363.580 | 18.691.165.711 | 2.806.883.802 | - | 523.176.916.064 |
| Tại ngày cuối năm | 354.833.434.848 | 165.751.388.073 | 23.872.718.160 | 1.113.641.284 | 1.299.160.208 | 546.870.342.573 |
| <i>Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i> | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm (Trình bày lại) | 69.260.162.330 | 66.851.391.786 | 22.069.176.278 | 5.257.444.909 | 160.000.000 | 163.598.175.303 |
| Tại ngày cuối năm | 76.629.478.192 | 69.775.346.488 | 23.771.344.997 | 5.237.046.717 | 160.000.000 | 175.573.216.394 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 227.364.041.689 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 240.920.056.445 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm máy tính VND | Bản quyền VND | Khác VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 223.659.573.649 | 8.776.800.824 | 27.697.000.000 | 4.274.560.920 | 264.407.935.393 |
| Tăng trong năm | - | 806.649.950 | 5.400.000.000 | - | 6.206.649.950 |
| Phân loại lại | - | 1.859.150.000 | (1.859.150.000) | - | - |
| Số dư cuối năm | 223.659.573.649 | 11.442.600.774 | 31.237.850.000 | 4.274.560.920 | 270.614.585.343 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.141.171.322 | 4.601.768.394 | 16.396.399.388 | 1.502.557.434 | 44.641.896.538 |
| Khấu hao trong năm | 487.603.872 | 2.006.719.827 | 2.308.939.707 | 251.224.200 | 5.054.487.606 |
| Phân loại lại | (1.241) | (492.742.195) | 526.076.772 | (33.333.336) | - |
| Số dư cuối năm | 22.628.773.953 | 6.115.746.026 | 19.231.415.867 | 1.720.448.298 | 49.696.384.144 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 201.518.402.327 | 4.175.032.430 | 11.300.600.612 | 2.772.003.486 | 219.766.038.855 |
| Tại ngày cuối năm | 201.030.799.696 | 5.326.854.748 | 12.006.434.133 | 2.554.112.622 | 220.918.201.199 |
| <i>Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i> | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.930.311.770 | 3.233.150.824 | 10.930.350.000 | - | 31.093.812.594 |
| (Trình bày lại) | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 16.930.311.770 | 3.233.150.824 | 10.930.350.000 | - | 31.093.812.594 |

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (“khu đất Lê Văn Sỹ”). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“Công ty SSC”) - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (“Daewon” - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị chi phí khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (“Cantavil”). Phần còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng; theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 13.350.617.119 |
| Tăng trong năm | 1.457.744.028 |
| Số dư cuối năm | 14.808.361.147 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 2.766.596.003 |
| Khấu hao trong năm | 1.209.465.870 |
| Số dư cuối năm | 3.976.061.873 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 10.584.021.116 |
| Tại ngày cuối năm | 10.832.299.274 |

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà kho và cửa hàng được sử dụng để cho thuê. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.235.586.793 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.985.661.793 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Hệ thống lò sấy lúa 4 Bin - CS 105 tấn | 5.779.113.150 | - |
| Dự án cải tạo, sửa chữa nhà máy | 2.921.000.000 | 3.292.663.830 |
| Công trình khác | 1.879.962.432 | 4.440.582.415 |
| | 10.580.075.582 | 7.733.246.245 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: | | |
| - <i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khoa học công nghệ</i> | 23.656.000 | 1.981.163.494 |
| - <i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác</i> | 7.598.101.013 | 1.196.207.726 |
| - <i>Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn</i> | 2.102.296.154 | 2.890.616.840 |
| - <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | 334.344.466 | 336.708.155 |
| - <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | 537.798.548 | 517.135.974 |
| - <i>Giao dịch bán tài sản nội bộ</i> | 443.089.338 | 20.662.573 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11.039.285.519 | 6.942.494.762 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế: | | |
| - <i>Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh</i> | 31.361.198.618 | 31.372.738.452 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31.361.198.618 | 31.372.738.452 |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Lợi thế thương mại VND |
|------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 260.846.731.446 |
| Số dư cuối năm | 260.846.731.446 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu năm | 231.748.994.834 |
| Phân bổ trong năm | 23.288.270.654 |
| Số dư cuối năm | 255.037.265.488 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 29.097.736.612 |
| Tại ngày cuối năm | 5.809.465.958 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng | Giá trị/Số có khả năng |
| | trả nợ | trả nợ |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 1.347.753.248 | 6.872.063.151 |
| Phải trả cho người bán | 119.990.532.558 | 121.847.553.848 |
| - Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Quảng Tây | 65.078.509.292 | 56.193.090.514 |
| - Trung Quốc | | |
| - Các nhà cung cấp khác | 54.912.023.266 | 65.564.463.334 |
| | 121.338.285.806 | 128.719.616.999 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 201.264.000 | 97.650.000 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | | |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê đất | 6.457.217.824 | 10.651.651.441 |
| Chi phí mua bản quyền | 1.334.365.100 | 1.100.920.600 |
| Chi phí phải trả khác | 6.846.362.360 | 8.392.361.020 |
| | 14.637.945.284 | 20.144.933.061 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (i) | 76.183.750.000 | 76.183.750.000 |
| Cổ tức phải trả | 35.280.009.375 | 36.129.916.685 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (ii) | 23.816.250.000 | 23.816.250.000 |
| Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán | 16.761.970.785 | 24.672.133.288 |
| Quỹ lương chưa thanh toán | 10.603.842.512 | 14.325.375.852 |
| Các khoản khác | 10.036.170.253 | 19.055.973.617 |
| | 172.681.992.925 | 194.183.399.442 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | | |

- (i) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 13).
- (ii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 13).

21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | Số cuối năm |
|---------------|-----------------------------------|------|--------------------------|-----------------------------------|
| | VND | Tăng | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng | 315.821.580.222 | | 1.027.909.006.450 | 1.148.265.994.966 |
| | 315.821.580.222 | | 1.027.909.006.450 | 1.148.265.994.966 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con đều nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| STT | Ngân hàng | Số tiền (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----|--|-----------------|---|------------------------|--|
| 1. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 127.388.346.751 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 6 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | Theo từng giấy nhận nợ | - 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty; - Bảo lãnh của Công ty với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi tối đa 100 tỷ VND cho Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam; - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp như trình bày tại Thuyết minh số 12. |
| 2. | Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 42.876.497.586 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 29 tháng 4 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | Theo từng giấy nhận nợ | Tín chấp. |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| STT | Ngân hàng | Số tiền (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|------------|---|-------------------------------|--|------------------------|---|
| 3. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 23.170.608.010 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. | Theo từng giấy nhận nợ | - Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND. |
| 4. | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | 2.029.139.359 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 24 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | Theo từng giấy nhận nợ | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (Chi tiết tại thuyết minh số 05). |
| | | <u>195.464.591.706</u> | | | |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 463.019.466.983 | 294.659.665.467 | 86.513.810.199 | 1.351.258.350.499 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 223.527.738.594 | 6.600.771.628 | 230.128.510.222 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 77.436.168.225 | (77.436.168.225) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (26.906.720.324) | (685.726.013) | (27.592.446.337) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (2.293.449.000) | (72.591.513.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 | - | - | - | - | (2.191.999.995) | (372.454.592) | (2.564.454.587) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 | - | - | - | - | (1.093.611.000) | - | (1.093.611.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (31.026.790.369) | - | - | (31.026.790.369) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (382.879.386) | - | (382.879.386) |
| Số dư cuối năm trước | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 509.428.844.839 | 339.877.961.131 | 89.762.952.222 | 1.446.135.166.042 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | - | (50.000.000) | 509.428.844.839 | 339.877.961.131 | 89.762.952.222 | 1.446.135.166.042 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 217.949.064.379 | 7.628.743.144 | 225.577.807.523 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | - | 81.164.985.732 | (81.164.985.732) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (i) | - | - | - | - | - | (31.128.666.766) | (594.331.056) | (31.722.997.822) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (i) | - | - | - | - | - | (9.892.697.907) | (167.276.695) | (10.059.974.602) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (2.219.199.000) | (72.517.263.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 (i) | - | - | - | - | - | (2.642.566.497) | (451.141.351) | (3.093.707.848) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i) | - | - | - | - | - | (2.229.175.661) | (12.491.006) | (2.241.666.667) |
| Sử dụng quỹ (ii) | - | - | - | - | (29.939.594.200) | - | - | (29.939.594.200) |
| Tăng vốn tại công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển | - | - | 7.958.080.000 | - | (7.023.803.868) | (934.276.132) | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (1.335.779.613) | (157.095.387) | (1.492.875.000) |
| Số dư cuối năm nay | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | 7.958.080.000 | (50.000.000) | 553.630.432.503 | 358.200.813.202 | 93.790.160.871 | 1.520.644.894.426 |

(i) Phản ánh các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 và năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con cũng thực hiện tạm trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và phát triển kinh doanh của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 140.787.070.000 | 80,05% | 140.787.070.000 | 80,05% |
| Các cổ đông khác | 34.958.090.000 | 19,88% | 34.958.090.000 | 19,88% |
| | 175.745.160.000 | 99,93% | 175.745.160.000 | 99,93% |
| Cổ phiếu quỹ | 124.720.000 | 0,07% | 124.720.000 | 0,07% |
| | 175.869.880.000 | 100,00% | 175.869.880.000 | 100,00% |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.586.988 | 17.586.988 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.586.988 | 17.586.988 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 12.472 | 12.472 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.472 | 12.472 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.574.516 | 17.574.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.574.516 | 17.574.516 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Hàng nhận giữ hộ

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|--------|-----------------|-----------------|
| Hàng nhận giữ hộ | VND | 105.437.845.219 | 131.534.642.000 |

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--------|--------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 1.137.404,70 | 314.199,26 |
| Nhân dân tệ | CNY | 80.316,21 | 80.316,21 |
| Euro | EURO | 11.660,15 | 47.468,34 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) | Nguyên nhân |
|---|----------------------|-------------------------------|---|
| | VND | VND | |
| Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh | 2.624.129.975 | 2.624.129.975 | Công ty phá sản |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu | 1.194.600.000 | 1.194.600.000 | Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế |
| Các đối tượng khác | 5.433.626.379 | 5.305.767.235 | |
| | 9.252.356.354 | 9.124.497.210 | |

NG
NH
AT
OI
TI
A
 Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.594.400.629.388 | 2.206.476.770.842 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 2.579.627.776.787 | 2.192.796.757.887 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.772.852.601 | 13.680.012.955 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 145.704.361.430 | 170.999.979.496 |
| Chiết khấu thương mại | 43.288.891.243 | 50.663.850.931 |
| Giảm giá hàng bán | 71.380.000 | 945.338.400 |
| Hàng bán bị trả lại | 102.344.090.187 | 119.390.790.165 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.448.696.267.958 | 2.035.476.791.346 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 936.687.728 | 852.612.849 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 1.722.395.128.593 | 1.405.883.207.615 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 469.816.952 | (5.084.313.180) |
| | 1.722.864.945.545 | 1.400.798.894.435 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.701.908.929.734 | 1.299.896.077.841 |
| Chi phí nhân công | 219.853.461.145 | 143.590.588.850 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 77.409.630.914 | 74.046.710.337 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 1.734.552.164 | (5.113.134.508) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 190.504.175.884 | 146.732.884.485 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.169.265.560 | 65.021.379.261 |
| | 2.258.580.015.401 | 1.724.174.506.266 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 11.598.384.717 | 9.806.760.428 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.928.612.038 | 2.701.763.717 |
| Cổ tức được chia | 1.941.260.000 | 1.941.260.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 553.336.416 | 287.066.708 |
| | 19.021.593.171 | 14.736.850.853 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 5.013.698.628 | 2.035.616.438 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thanh toán | 19.737.817.669 | 17.866.458.999 |
| Chi phí lãi vay | 17.890.185.178 | 19.089.991.819 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.971.949.553 | 696.705.183 |
| | 39.599.952.400 | 37.653.156.001 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 44.283.230.649 | 39.507.533.865 |
| Chi phí khấu hao | 6.337.800.157 | 11.650.655.924 |
| Chi phí vận chuyển | 64.430.157.405 | 36.852.783.291 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 84.852.187.586 | 69.926.084.525 |
| Chi phí bằng tiền khác | 35.809.830.175 | 24.548.485.000 |
| | 235.713.205.972 | 182.485.542.605 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 92.444.190.494 | 79.041.798.613 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 23.288.270.654 | 23.428.964.417 |
| Chi phí khấu hao | 12.851.302.801 | 13.875.419.005 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.611.290.140 | 22.070.357.424 |
| Chi phí bằng tiền khác | 42.114.783.750 | 34.338.047.984 |
| | 196.309.837.839 | 172.754.587.443 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 50.588.445.538 | 37.676.157.460 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 50.588.445.538 | 37.676.157.460 |
| | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (4.108.330.591) | (1.051.574.335) |
| Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (4.108.330.591) | (1.051.574.335) |

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam:

Theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KHCN"), theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện doanh thu các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KHCN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KHCN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC (ngày 01 tháng 3 năm 2021);
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo quy định. Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KHCN. Thuế suất áp dụng năm 2024 của Công ty là 20%.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2020) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó đối với hoạt động chế biến nông sản và chế biến hạt giống tại vùng đặc biệt khó khăn. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 217.949.064.379 | 223.527.738.594 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (9.892.697.907) | (31.128.666.766) |
| Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | (2.229.175.661) | (3.736.177.497) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 205.827.190.811 | 188.662.894.331 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 11.712 | 10.735 |

Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo VND | Số trình bày lại VND |
|--|----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 223.527.738.594 | 223.527.738.594 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | (1.093.611.000) | (34.864.844.263) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 222.434.127.594 | 188.662.894.331 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 12.657 | 10.735 |

33. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty SSC đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty SSC sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây) theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty SSC đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng

12 năm 2024 với số tiền là 6.457.217.824 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty SSC ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty SSC đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty SSC đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty SSC đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 và năm 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND/năm dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty SSC nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024).

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo điều 3, Quyết định số 25/2023/QĐ - TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2024, do Công ty SSC chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 nên Công ty đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất của năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm. Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 4.351.709.926 | 5.758.465.220 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 11.163.011.788 | 8.966.443.288 |
| Trên 5 năm | 57.868.589.824 | 56.528.555.474 |
| | 73.383.311.538 | 71.253.463.982 |

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần PAN - Hulic | Công ty cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | 560.535.000 | - |
| Công ty Cổ phần PAN - Hulic | 376.152.728 | 852.612.849 |
| | 936.687.728 | 852.612.849 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | 2.642.480.500 | 2.382.742.500 |
| | 2.642.480.500 | 2.382.742.500 |
| Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 56.314.828.000 | 56.314.828.000 |
| | 56.314.828.000 | 56.314.828.000 |
| Cổ tức đã chi trả | | |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 56.314.828.000 | 70.393.535.000 |
| | 56.314.828.000 | 70.393.535.000 |
| Cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | - | 100.000.000.000 |
| | - | 100.000.000.000 |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 5.013.698.628 | 2.035.616.438 |
| | 5.013.698.628 | 2.035.616.438 |
| Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 640.000.000 | 400.000.000 |
| | 640.000.000 | 400.000.000 |

500
CÔNG TY
H
TỔNG
IT
NAM
-TP-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần PAN - Hulich | - | 103.442.000 |
| | - | 103.442.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 1.671.232.876 | 2.035.616.438 |
| | 1.671.232.876 | 2.035.616.438 |
| Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 320.000.000 | - |
| | 320.000.000 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | 201.264.000 | 97.650.000 |
| | 201.264.000 | 97.650.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
| | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HĐV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với số tiền 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng, khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 1.500.000.000 | 1.423.611.111 |
| Bà Trần Kim Liên | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Trường | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Ông Trần Đình Long | 250.000.000 | 173.611.111 |
| Thu nhập của Ban Điều hành | 11.147.283.936 | 11.704.687.710 |
| Ông Nguyễn Quang Trường | 2.976.560.000 | 3.687.500.000 |
| Các thành viên Ban Điều hành | 8.170.723.936 | 8.017.187.710 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Lương Ngọc Thái | 100.000.000 | 100.000.000 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.347.753.248 VND (2023: 6.872.063.151 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.055.675.014 VND (2023: 3.301.814.100 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 7.958.080.000 VND (2023: 0 VND), là số tiền tăng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội - công ty con của Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển.

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025